

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/08/2018)
Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/08/2018)
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Phó chủ tịch	
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên	
Bà: Trịnh Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông: Nguyễn Minh Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/08/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/11/2018)
Ông: Cao Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông: Đặng Huy Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông: Nguyễn Xuân Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà: Bùi Thị Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/08/2018)
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà: Phạm Thị Như Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/08/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Trần Phú được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.172.056.184	197.971.238.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.041.093.566	19.925.737.072
111	1. Tiền		26.041.093.566	19.925.737.072
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.952.856.406	85.455.665.292
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.943.832.413	72.436.932.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	786.708.205	20.667.536.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.552.585.033	1.655.484.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.330.269.245)	(9.304.288.715)
140	III. Hàng tồn kho	09	93.993.048.397	89.109.587.147
141	1. Hàng tồn kho		97.019.995.188	92.325.306.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.026.946.791)	(3.215.719.505)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.185.057.815	3.480.249.203
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	121.161.000	1.836.348.314
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.063.896.815	1.643.900.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		258.199.815.027	207.982.330.469
220	I. Tài sản cố định		165.736.251.036	192.744.447.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	119.116.251.036	146.124.447.050
222	- Nguyên giá		428.270.304.025	424.058.192.435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.154.052.989)	(277.933.745.385)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.620.000.000	46.620.000.000
228	- Nguyên giá		46.620.000.000	46.620.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		86.590.217.270	3.073.069.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	86.590.217.270	3.073.069.884
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.625.249.969	3.625.249.969
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.625.249.969	3.625.249.969
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.248.096.752	8.539.563.566
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.248.096.752	8.539.563.566
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		446.371.871.211	405.953.569.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		194.021.182.510	149.743.895.904
310	I. Nợ ngắn hạn		188.386.340.842	149.743.895.904
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.578.268.102	18.567.047.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	473.295.760	780.683.077
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.046.008.953	18.377.552.244
314	4. Phải trả người lao động		6.477.888.700	7.785.852.557
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	70.600.247	364.458.804
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	88.904.082.476	88.644.363.630
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.912.258.332	15.300.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(76.061.728)	(76.061.728)
330	II. Nợ dài hạn		5.634.841.668	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.634.841.668	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.350.688.701	256.209.673.279
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	252.350.688.701	256.209.673.279
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.246.000.000	283.246.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(231.540.000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.663.771.299)	(27.036.326.721)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(27.036.326.721)	906.963.705
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(3.627.444.578)	(27.943.290.426)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		446.371.871.211	405.953.569.183

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	319.521.835.337	320.900.266.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	73.545.967
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.521.835.337	320.826.720.861
11	4. Giá vốn hàng bán	23	292.803.659.418	271.074.044.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.718.175.919	49.752.676.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	102.401.378	663.951.170
22	7. Chi phí tài chính	25	1.230.384.527	706.455.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.148.731.784	309.670.903
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.344.495.075	7.009.637.663
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.254.269.066	22.764.163.061
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.008.571.371)	19.936.370.951
31	11. Thu nhập khác	28	2.801.430.497	3.157.615.285
32	12. Chi phí khác	29	10.529.504	50.668.776.662
40	13. Lợi nhuận khác		2.790.900.993	(47.511.161.377)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(114)	(974)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.186.829.166	77.162.127.745
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.220.307.604	31.278.255.819
03	- Các khoản dự phòng		(162.792.184)	(4.838.335.187)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.227.153	(1.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.645.191)	50.413.536.210
06	- Chi phí lãi vay		1.148.731.784	309.670.903
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.969.158.788	49.587.337.319
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(943.167.570)	(37.763.457.328)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.694.688.536)	(15.442.970.044)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.830.510.168)	(20.710.323.942)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.006.654.128	3.330.389.198
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.125.104.387)	(309.670.903)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(24.304.125.194)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(409.774.200)	(467.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.972.568.055	(46.080.320.894)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.920.224.920)	(4.441.283.520)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.645.191	668.459.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.872.579.729)	(3.772.823.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(231.540.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		92.777.100.000	26.300.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(86.530.000.000)	(29.444.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.015.560.000	(3.144.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.115.548.326	(52.997.544.564)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.925.737.072	72.923.281.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(191.832)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>26.041.093.566</u>	<u>19.925.737.072</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.246.000.000 đồng; Tương đương 28.324.600 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời 02 Dự án tại số 6 Thi Sách và 31-33 Lê Thánh Tôn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chấp thuận giao cho Công ty Cổ phần In Trần Phú chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán số tiền chi phí hỗ trợ di dời, đền bù. Theo cam kết tại Phụ lục Hợp đồng Liên danh, chi phí hỗ trợ di dời là 72.882.764.237 đồng (sau khi trừ thuế và các khoản đã chi cho Dự án 31-33 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định hiện hành). Sau khi hoàn tất việc di dời sẽ thực hiện quyết toán số tiền trên, thực hiện nộp toàn bộ số tiền còn lại (nếu có) về cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công ty Cổ phần không được hưởng lợi ích từ khoản tiền chi phí hỗ trợ di dời.

- Ngoài các lô đất nêu trên, hiện tại Công ty đã mua lô đất tại 130-131 Kha Vạn Cân (10.000 m²) để xây dựng phân xưởng phục vụ sản xuất; đang thuê và trả tiền sử dụng đất hàng năm các lô đất tại 6A Linh Trung (8.975 m²) để làm phân xưởng phục vụ sản xuất, 33-35 Lý Tự Trọng (840,7 m²) để làm kho hàng, 71-73-75 Hai Bà Trưng (475 m²) để sử dụng làm văn phòng, 442-444 Nguyễn Tất Thành (411 m²) để làm kho hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

- Tại ngày 31/12/2018, Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch đã hoàn thành thủ tục thoái vốn toàn bộ 5.664.920 cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần In Trần Phú. Đơn giá thoái vốn được phê duyệt theo Quyết định số 2243/QĐ-BVHTTDL ngày 14/06/2018 của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch là 11.900 đồng/cổ phiếu.

- Trong năm 2018, do ảnh hưởng từ việc thiếu hụt nguồn cung cấp giấy từ Trung Quốc nên giá giấy thị trường tăng mạnh so với năm 2017. Điều này dẫn đến giá thành sản xuất của Công ty tăng cao so với năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV In Trần Phú và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ năm 2016.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng, vận chuyển, bốc xếp... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn và dịch vụ liên quan đến in ấn, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	52.976.603	1.186.294.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.988.116.963	18.739.442.748
	<u>26.041.093.566</u>	<u>19.925.737.072</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long Long (*)	Vĩnh Long	2,93%	2,93%	Điều hành tour du lịch
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư			4.399.400.000	4.399.400.000
Giá trị đánh giá lại và theo biên bản bàn giao doanh nghiệp thời điểm 29 tháng 12 năm 2015			3.625.249.969	3.625.249.969

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long đã được đánh giá lại dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long tại ngày 29 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn thành công ty cổ phần.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	3.184.039.650	-	11.114.206.510	-
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	8.014.562.424	-	8.828.274.840	-
- Công ty TNHH Văn hoá Trí Đức Thái Thịnh	5.819.504.960	-	6.091.141.550	-
- Công ty TNHH Truyền thông Tương tác	-	-	-	-
- Công ty TNHH An Hào	4.074.825.799	-	8.021.678.055	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.850.899.580	(8.063.351.364)	38.381.631.475	(8.037.370.834)
	62.943.832.413	(8.063.351.364)	72.436.932.430	(8.037.370.834)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Heidellberg Korea Ltd	-	-	278.787.255	-
- Công ty TNHH Maeda Việt Nam	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và dân dụng	252.000.000	-	252.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ điện lạnh Chí Thành	360.958.205	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	173.750.000	-	136.749.650	-
	786.708.205	-	20.667.536.905	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	497.101.607	-	68.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000	(60.000.000)	70.000.000	(60.000.000)
- Chi phí di dời (*)	9.213.118.347	-	-	-
- Truy thu thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2015	1.206.917.881	(1.206.917.881)	1.206.917.881	(1.206.917.881)
- Tiền thuế TNCN phải thu người lao động	4.331.280	-	50.554.705	-
- Công ty Cổ phần giấy Phụng Vĩnh Hưng	449.174.970	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	111.940.948	-	260.012.086	-
	11.552.585.033	(1.266.917.881)	1.655.484.672	(1.266.917.881)

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19.

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Báo Sài Gòn Tiếp thị - Phải thu tiền bán hàng	3.323.001.239	-	3.323.001.239	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông VIETNAMNET - M5 - Phải thu tiền bán hàng	2.538.541.500	-	2.558.541.500	-
+ Ông Hoàng Đăng Sùng - Phải thu tiền Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Phải thu về truy thu thuế năm 2015 cho giai đoạn cổ phần hóa	1.206.917.881	-	1.206.917.881	-
+ Các đối tượng khác	2.201.808.625	-	2.155.828.095	-
	9.330.269.245	-	9.304.288.715	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	76.168.827.595	(3.026.946.791)	75.624.311.409	(3.215.719.505)
- Công cụ, dụng cụ	13.425.408.259	-	8.400.377.437	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.425.759.334	-	8.300.617.806	-
	97.019.995.188	(3.026.946.791)	92.325.306.652	(3.215.719.505)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí xây dựng Nhà máy In Trần Phú	86.590.217.270	3.073.069.884
	<u>86.590.217.270</u>	<u>3.073.069.884</u>

Thông tin chi tiết Dự án:

- Tên Dự án: Nhà máy In Trần Phú;
- Địa điểm: Thửa 55&815, khu phố số 2, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng quy mô sản xuất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần In Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 128.887.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);
- Thời gian thực hiện: Công trình bắt đầu thi công từ tháng 01/2017, dự kiến hoàn thành trong quý I/2019;
- Tình trạng công trình đến 31/12/2018: Dự án đã triển khai hoàn thành các kết cấu chính và Công ty đang khẩn trương hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án. Một số hạng mục cuối đang được nghiệm thu với nhà thầu là Công ty TNHH Maeda Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.526.830.898	377.472.959.599	3.252.477.555	2.805.924.383	424.058.192.435
- Mua trong năm	-	3.197.111.590	1.015.000.000	-	4.212.111.590
Số dư cuối năm	<u>40.526.830.898</u>	<u>380.670.071.189</u>	<u>4.267.477.555</u>	<u>2.805.924.383</u>	<u>428.270.304.025</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.196.858.241	246.347.898.206	2.499.103.760	1.889.885.178	277.933.745.385
- Khấu hao trong năm	4.510.443.480	25.762.462.877	324.368.915	623.032.332	31.220.307.604
Số dư cuối năm	<u>31.707.301.721</u>	<u>272.110.361.083</u>	<u>2.823.472.675</u>	<u>2.512.917.510</u>	<u>309.154.052.989</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.329.972.657	131.125.061.393	753.373.795	916.039.205	146.124.447.050
Tại ngày cuối năm	<u>8.819.529.177</u>	<u>108.559.710.106</u>	<u>1.444.004.880</u>	<u>293.006.873</u>	<u>119.116.251.036</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.114.699.119 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 46.620.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	121.161.000	1.836.348.314
	<u>121.161.000</u>	<u>1.836.348.314</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.248.096.752	3.833.849.765
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại khi chuyển thành Công ty Cổ phần	-	4.705.713.801
	<u>2.248.096.752</u>	<u>8.539.563.566</u>

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.300.000.000	15.300.000.000	86.630.000.000	86.530.000.000	15.400.000.000	15.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (1)	15.300.000.000	15.300.000.000	86.630.000.000	86.530.000.000	15.400.000.000	15.400.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	512.258.332	-	512.258.332	512.258.332
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (2)	-	-	512.258.332	-	512.258.332	512.258.332
	15.300.000.000	15.300.000.000	87.142.258.332	86.530.000.000	15.912.258.332	15.912.258.332
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (2)	-	-	6.147.100.000	-	6.147.100.000	6.147.100.000
	-	-	6.147.100.000	-	6.147.100.000	6.147.100.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(512.258.332)	-	(512.258.332)	(512.258.332)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	5.634.841.668	5.634.841.668

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 200318/HĐTD-HM/DN ngày 15/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng có giá trị tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC nhập khẩu, phát hành bảo lãnh các loại (trừ bảo lãnh vay vốn) phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Thời hạn cho vay: 03 kỳ; mỗi kỳ 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018: 15.400.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 103018/HĐTD-TDH/CN ngày 22/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng có giá trị tối đa: 90.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công số 260/2016/TP-MVC ngày 31/12/2016, hợp đồng tư vấn xây dựng số 58/2017/ITP-IDCO ngày 27/04/2017 và các phụ lục đính kèm 2 hợp đồng (nếu có);

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi cho vay được quy định tại từng KUNN cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Bất động sản 01 tọa lạc tại số 130 - 131 Kha Văn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. HCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 193519, số vào sổ cấp GCN: CT 44727 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. HCM cấp ngày 08/04/2015 cập nhập thay đổi ngày 05/11/2015; Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 130-131 Kha Văn Cân, Phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. HCM; Toàn bộ quyền sở hữu, khai thác Dự án xây dựng nhà máy in Trần Phú tại thửa đất số 55 & 815, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. HCM từ các hồ sơ dữ liệu hiện hữu; Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 136.865.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.147.100.000 đồng. Trong đó, số dư vay dài hạn đến hạn trả là 512.258.332 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	-	1.320.000.000	1.320.000.000
- Công ty Cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	4.329.902.171	4.329.902.171	4.546.595.168	4.546.595.168
- Công ty TNHH Edson International	402.197.400	402.197.400	1.334.795.000	1.334.795.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Kim Long	-	-	1.308.889.475	1.308.889.475
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	3.674.358.159	3.674.358.159	4.717.214.045	4.717.214.045
- Coolibree GMBH	-	-	909.400.000	909.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.615.676.851	3.615.676.851	-	-
- Công ty TNHH Maeda Việt Nam	47.795.240.974	47.795.240.974	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.760.892.547	5.760.892.547	4.430.153.632	4.430.153.632
	65.578.268.102	65.578.268.102	18.567.047.320	18.567.047.320

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Báo Sài Gòn Giải Phóng	450.000.000	300.000.000
- Ông Giản Thanh Sơn	-	400.000.000
- Công ty TNHH ArtMedia	-	73.975.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.295.760	6.708.077
	473.295.760	780.683.077

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	111.457.231	2.952.883.866	7.042.115.725	9.936.718.935	53.176.575	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	113.400	-	245.212.079	245.098.679	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.330.258	-	-	-	1.532.330.258	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	391.500.079	601.860.885	1.471.750.946	478.389.982	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*)	-	15.033.168.299	12.677.500.068	16.664.659.414	-	11.046.008.953
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.643.900.889	18.377.552.244	20.569.688.757	28.321.227.974	2.063.896.815	11.046.008.953

(*) Tiền thuế đất tạm hạch toán phải nộp từ giai đoạn trước khi bàn giao sang Công ty Cổ phần. Hiện nay Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế để xác định chính xác số tiền thuế đất phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37.420.479	-
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ	-	364.458.804
- Chi phí phải trả khác	33.179.768	-
	70.600.247	364.458.804

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	352.070.162	83.294.962
- Bảo hiểm xã hội	14.292.800	31.460.900
- Bảo hiểm y tế	-	307.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	337.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.816.689.571	1.905.414.238
- Các khoản phải trả phải nộp khác	86.721.029.943	86.623.549.330
+ Phải trả Ông Trần Vũ Khôi - Đặt cọc nhà nghỉ Vũng Tàu thuộc tài sản của Công Đoàn	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Phải trả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiền hỗ trợ di dời 2 Dự án số 31 - 33 Lê Thánh Tôn và số 6 Thi Sách (*)	72.882.764.237	72.882.764.237
+ Phải trả khác	338.265.706	240.785.093
	88.904.082.476	88.644.363.630

(*) Khoản nhận hỗ trợ di dời Nhà xưởng và giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của Công ty tại số 6 Thi Sách (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 39/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014, số tiền: 188,74 tỷ đồng) và số 31 - 33 Lê Thánh Tôn (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 35/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014 số tiền: 135,626 tỷ đồng). Theo biên bản Thẩm tra Xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/08/2015 của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa, Công ty đã nộp 251,49 tỷ giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của 2 lô đất trên về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Số tiền nhận hỗ trợ di dời còn lại sau khi hoàn thành công tác di dời Nhà xưởng sẽ được Công ty quyết toán chi phí thực tế liên quan đến công tác di dời và nộp phần lợi nhuận còn lại về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty đang tiến hành di dời phân xưởng thành phẩm và in cuộn, dự kiến sẽ hoàn thành công tác di dời trong quý II năm 2019. Tổng chi phí đã phát sinh cho công tác di dời nhà máy tại các địa điểm trên là 9.213.118.347 đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7).

Sau khi hoàn thành công tác di dời, 2 lô đất trên sẽ được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn. Công ty có quyền tham gia góp vốn với các bên liên doanh với tỷ lệ lợi ích là 26%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	283.246.000.000	-	1.005.963.705	284.251.963.705
Lỗ trong năm trước	-	-	(27.574.790.426)	(27.574.790.426)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	-	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	-	-	(368.500.000)	(368.500.000)
Số dư cuối năm trước	283.246.000.000	-	(27.036.326.721)	256.209.673.279
Số dư đầu năm nay	283.246.000.000	-	(27.036.326.721)	256.209.673.279
Tăng vốn trong năm nay	-	(231.540.000)	-	(231.540.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	(3.217.670.378)	(3.217.670.378)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	(376.774.200)	(376.774.200)
Số dư cuối năm nay	283.246.000.000	(231.540.000)	(30.663.771.299)	252.350.688.701

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	0,00%	56.649.200.000	20,00%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Cường	109.594.900.000	38,69%	109.594.900.000	38,69%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	75.105.210.000	26,52%	75.105.210.000	26,52%
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hòa Lợi	37.759.470.000	13,33%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	52.928.730.000	18,69%	34.049.000.000	12,02%
Cổ phiếu quỹ	227.000.000	0,08%	-	0,00%
Các cổ đông khác	7.630.690.000	2,69%	7.847.690.000	2,77%
	283.246.000.000	100,00%	283.246.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	283.246.000.000	283.246.000.000
- Vốn góp cuối năm	283.246.000.000	283.246.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.324.600	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.700	-
- Cổ phiếu phổ thông	22.700	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.301.900	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.301.900	28.324.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	50,65	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	718.203.731	698.203.731

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.005.633.579	5.260.193.454
Doanh thu bán các thành phẩm	295.639.111.529	308.554.036.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.877.090.229	7.086.037.295
	319.521.835.337	320.900.266.828

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.587.840.684	5.040.308.418
Giá vốn của thành phẩm đã bán	274.296.290.988	263.285.546.537
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.108.300.460	3.388.321.101
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(188.772.714)	(640.131.456)
	292.803.659.418	271.074.044.600

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.645.191	616.143.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.756.187	46.807.370
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.000.000
	102.401.378	663.951.170

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.148.731.784	309.670.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.425.590	396.784.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.227.153	-
	1.230.384.527	706.455.756

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.820.000	6.361.000
Chi phí nhân công	3.364.441.993	2.751.837.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.639.858.112	3.882.607.336
Chi phí khác bằng tiền	338.374.970	368.832.049
	7.344.495.075	7.009.637.663

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.057.608	485.020.359
Chi phí nhân công	13.135.286.185	13.954.032.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.642.584	1.615.619.194
Chi phí Dự phòng/Hoàn nhập Dự phòng	25.980.530	(4.198.203.731)
Thuế, phí, và lệ phí	1.910.628.112	842.057.750
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa phân bổ trong năm	4.730.643.392	4.730.643.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.032.479.050	5.078.420.651
Chi phí khác bằng tiền	363.551.605	256.573.102
	24.254.269.066	22.764.163.061

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	459.567.345
Thu nhập từ bán phế liệu	2.764.160.985	2.369.266.750
Thu nhập khác	37.269.512	328.781.190
	2.801.430.497	3.157.615.285

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ	-	50.503.338.264
Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	498.909	83.781.012
Chi phí khác	10.030.595	81.657.386
	10.529.504	50.668.776.662

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
Các khoản điều chỉnh tăng	498.909	84.630.842
- Chi phí không hợp lệ	-	849.830
- Các khoản phạt	498.909	83.781.012
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.217.171.469)	(27.490.159.584)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.532.330.258)	22.771.794.936
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(24.304.125.194)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.532.330.258)	(1.532.330.258)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.217.670.378)	(27.574.790.426)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.304.077	28.324.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(114)	(974)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.718.281.515	175.134.522.236
Chi phí nhân công	57.094.363.130	57.022.830.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.220.307.604	31.278.255.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.339.747.681	23.182.974.812
Chi phí khác bằng tiền	10.755.797.187	11.465.992.747
	307.128.497.117	298.084.575.668

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.041.093.566	-	19.925.737.072	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.496.417.446	(9.330.269.245)	74.092.417.102	(9.304.288.715)
	100.537.511.012	(9.330.269.245)	94.018.154.174	(9.304.288.715)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	21.547.100.000		15.300.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	154.482.350.578		107.211.410.950	
Chi phí phải trả	70.600.247		364.458.804	
	176.100.050.825		122.875.869.754	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.041.093.566	-	-	26.041.093.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.166.148.201	-	-	65.166.148.201
	91.207.241.767	-	-	91.207.241.767
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.925.737.072	-	-	19.925.737.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.788.128.387	-	-	64.788.128.387
	84.713.865.459	-	-	84.713.865.459

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	15.912.258.332	5.634.841.668	-	21.547.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	154.482.350.578	-	-	154.482.350.578
Chi phí phải trả	70.600.247	-	-	70.600.247
	170.465.209.157	5.634.841.668	-	176.100.050.825
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	15.300.000.000	-	-	15.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	107.211.410.950	-	-	107.211.410.950
Chi phí phải trả	364.458.804	-	-	364.458.804
	122.875.869.754	-	-	122.875.869.754

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	92.777.100.000	26.300.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	86.530.000.000	29.444.400.000

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Danh sách Cổ đông tính đến hết ngày 31/12/2018, Số lượng Cổ đông của Công ty là 79 Cổ đông, không đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại Điều 25 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006. Công ty đã có Công văn số 75/2018/CV-ITP ngày 08/05/2018 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy đăng ký Công ty đại chúng. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn trả lời số 3559/UBCK-GSDC ngày 28/05/2018 theo đó sẽ xem xét hủy đăng ký Công ty đại chúng của Công ty sau 01 năm từ ngày không đủ điều kiện 07/05/2018 theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại Đại hội Cổ đông bất thường năm 2018 ngày 16/12/2018, cổ đông Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán 20,27 triệu cổ phiếu riêng lẻ (tương đương 71,6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá 10.000 đồng /1 cổ phần cho đối tác chiến lược là Công ty TNHH Endo Việt Nam. Sau giao dịch, quy mô vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng từ 283 tỷ đồng lên mức 486 tỷ đồng. Trong đó, Endo Việt Nam sẽ trở thành cổ đông lớn nhất với tỷ lệ sở hữu tới 41,72% vốn điều lệ của Công ty. Thời gian thực hiện thương vụ dự kiến ngay trong tháng 12/2018. Tuy nhiên, ngày 10/01/2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Nghị quyết số 06/2019/NQ-HDQT tạm dừng triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ nêu trên.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.039.532.200	927.097.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.523.516.100	1.152.452.900

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

